

Bài 31

CƠ CẤU DÂN SỐ

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Hiểu và phân biệt được các loại cơ cấu dân số cơ bản như cơ cấu dân số theo tuổi và giới, cơ cấu dân số theo lao động và trình độ văn hoá.
- Nhận biết được ảnh hưởng của cơ cấu dân số đến sự phát triển dân số và phát triển kinh tế – xã hội.
- Biết cách phân chia dân số theo nhóm tuổi và cách biểu hiện tháp tuổi.

2. Về kĩ năng

Rèn luyện kĩ năng phân tích và nhận xét bảng số liệu, biểu đồ, sơ đồ, lược đồ cơ cấu dân số.

3. Về thái độ, hành vi

Sau khi học xong, HS nhận thức được dân số nước ta trẻ, nhu cầu về giáo dục và việc làm ngày càng lớn. Vai trò của giới trẻ đối với dân số, giáo dục, lao động và việc làm.

II – THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Hình 31.2 trong SGK (phóng to).
- Biểu đồ 3 kiểu tháp tuổi (phóng to).
- Máy chiếu (nếu có).

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Những kiến thức trọng tâm

- Cơ cấu dân số theo tuổi và giới, cách phân chia và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế – xã hội.
- Nguồn lao động, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế, ảnh hưởng của gia tăng dân số và cơ cấu dân số theo tuổi đến cơ cấu dân số theo lao động.
- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, mối quan hệ giữa giáo dục với số lượng và chất lượng dân số.

1.1. Cơ cấu sinh học

a) Cơ cấu dân số theo giới

– Tỷ số giới tính được sử dụng rộng rãi trong dân số học. Thông thường nó được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ hoặc tương quan giữa số nam (nữ) so với tổng số dân.

GV đưa ra con số cụ thể cho HS tính toán để hiểu được ý nghĩa của tỷ số giới tính. Ví dụ, dân số Việt Nam năm 2004 là 82,07 triệu người, trong đó số nam là 40,33 triệu, số nữ là 41,74 triệu. Tính tỷ số giới tính :

$$\text{Tỷ số giới tính} = \frac{40,33 \text{ triệu} \times 100}{41,74 \text{ triệu}} = 96,6 \%$$

$$\text{Tỷ lệ nam trong tổng số dân} = \frac{40,33 \text{ triệu} \times 100}{82,07 \text{ triệu}} = 49,14 \%$$

Nghĩa là trong dân số Việt Nam năm 2004, trung bình cứ 100 nữ thì có 96,6 nam, dân số nam ít hơn dân số nữ và chiếm 49,14% tổng số dân.

– Nhìn chung cơ cấu dân số theo nam, nữ chênh lệch không nhiều. Nam giới chiếm tỉ lệ lớn hơn nữ giới ở độ tuổi dưới 15 ; từ 65 tuổi trở lên, nữ giới chiếm tỉ lệ cao hơn hẳn so với nam giới. Điều này lí giải vì sao ở các nước phát triển tỉ lệ nữ cao hơn nam, và ngược lại ở các nước đang phát triển tỉ lệ nam nhiều hơn nữ.

– Khái niệm giới (gender) chỉ mối quan hệ xã hội và tương quan giữa địa vị xã hội của nữ và nam trong bối cảnh xã hội cụ thể, đang được các quốc gia và cộng đồng quốc tế quan tâm sâu sắc. Hiện nay, Liên Hợp Quốc đã đưa ra các chỉ số phát triển giới và thước đo, như tuổi thọ trung bình của nam và nữ, tỉ lệ biết chữ người lớn của nam và nữ, tỉ lệ đi học của trẻ em dưới 15 tuổi nam và nữ, thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ % của nữ và nam trong vị trí quản lí và điều hành (lãnh đạo quốc hội, chính phủ...), tỉ lệ % của nữ và nam giới trong các công việc kĩ thuật và chuyên gia...

Một số nước phát triển ở Tây Âu và Bắc Mỹ như Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Hà Lan, Ai-xơ-len, Ca-na-đa, phụ nữ có vai trò rất lớn và đạt chỉ số phát triển cao, ngược lại sự bất bình đẳng giới còn rất lớn ở hầu hết các quốc gia châu Phi, một số quốc gia Nam Á, Tây Nam Á.

b) Cơ cấu dân số theo tuổi

– Cơ cấu tuổi theo khoảng cách không đều nhau có sự khác biệt rõ giữa hai nhóm nước.

+ Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ. Tỉ lệ số dân dưới 15 tuổi rất cao – trên 35%, thậm chí có nhiều quốc gia châu Phi đạt mức kỉ lục – trên 45%. Năm 2005, còn 56/206 quốc gia có trên 40% dân số dưới tuổi 15. Tình trạng dân số trẻ ở các nước đang phát triển thuộc châu Phi, một số nước ở Tây Á, Nam Á và Đông Nam Á cùng một số quốc đảo ở châu Đại Dương là hệ quả của mức sinh cao trong những năm trước đó. Số lượng trẻ em đông tạo ra nguồn dự trữ lao động dồi dào, bảo đảm lực lượng lao động để phát triển kinh tế cho đất nước. Song số trẻ em nhiều đặt ra một loạt vấn đề mà xã hội phải giải quyết như nhu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho thế hệ trẻ, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phát triển kinh tế để tạo việc làm cho số người bước vào độ tuổi lao động nhằm hạn chế tình trạng thất nghiệp...

+ Các nước phát triển có cơ cấu dân số già. Tỷ lệ số dân dưới tuổi 15 thấp, < 25% và tiếp tục giảm. Nhiều quốc gia có tỷ lệ trẻ em thấp ở mức báo động như Mô-na-cô (13%), Tây Ban Nha, CHLB Đức, Nhật Bản (14%), Hi Lạp, Bun-ga-ri (15%). Xu hướng già hoá dân số do mức sinh thấp và tiếp tục giảm. Các yếu tố kinh tế – xã hội và chăm sóc sức khoẻ, y tế cũng góp phần quan trọng làm kéo dài tuổi thọ của dân cư. Dân số già có tỷ lệ phụ thuộc ít, không chịu sức ép về giáo dục, chất lượng cuộc sống được đảm bảo. Song phải đối mặt với những vấn đề thiếu lao động, hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người già và nguy cơ suy giảm dân số.

– Về tháp tuổi : Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin chung nhất về cơ cấu tuổi, giới của dân số vào thời điểm xác định, mà còn có thể chỉ ra các yếu tố làm thay đổi quy mô và cơ cấu dân số trong thời gian trước đó (chiến tranh, di dân...).

Để giúp HS so sánh các hình dạng tháp tuổi, có thể đưa ra các gợi ý sau :

- + Đáy tháp và hình dạng tổng quát của tháp.
- + Số lượng (hay tỷ lệ) nhóm tuổi dưới 15 nói chung và theo giới.
- + Số lượng (hay tỷ lệ) nhóm tuổi 15 – 59 (64) đối với nam và 15 – 54 (59) đối với nữ.
- + Số lượng (hay tỷ lệ) nhóm tuổi ≥ 60 hoặc 65.

1.2. Cơ cấu xã hội

a) Cơ cấu dân số theo lao động

– Thông thường, người ta chia toàn bộ dân số từ đủ 15 tuổi trở lên làm hai khối : dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.

+ *Dân số hoạt động kinh tế* hay còn gọi là "lực lượng lao động" hay "dân số làm việc", bao gồm những người từ đủ tuổi lao động trở lên đang hoạt động hoặc đang tích cực tìm cách tham gia hoạt động trong một ngành kinh tế nào đó trong một khoảng thời gian xác định. Trong dân số hoạt động kinh tế còn phân biệt :

- Dân số hoạt động kinh tế thường xuyên : là những người có tổng số ngày làm việc thực tế lớn hơn một nửa số ngày trong năm (ở Việt Nam là ≥ 183 ngày).
- Dân số hoạt động kinh tế không thường xuyên : là những người có tổng số ngày làm việc ít hơn một nửa số ngày trong năm.

+ *Dân số không hoạt động kinh tế* bao gồm toàn bộ số người từ đủ tuổi lao động trở lên không thuộc bộ phận dân số hoạt động kinh tế. Họ không hoạt động kinh tế vì các lí do : nội trợ (hay làm việc nhà) trong phạm vi gia đình, không có thu nhập (chú ý những người đi làm thuê, giúp việc nhà được trả công lại được coi là dân số hoạt động kinh tế) ; học sinh, sinh viên đang học tập ; những người ốm đau tàn tật, mất sức không có khả năng lao động ; những người được hưởng lợi tức, hưởng thu nhập mà không phải làm việc...

– Quy luật chung về mức độ tham gia hoạt động kinh tế của dân số trong độ tuổi lao động ở trên thế giới và Việt Nam là : tăng nhanh ở độ tuổi từ 15 đến 24, đạt cực đại và ổn định ở nhóm tuổi từ 25 đến 39, tức là trong khoảng 15 năm. Từ 40 tuổi trở lên, tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế giảm liên tục cho tới mức thấp nhất.

– GV cần chú ý thêm rằng cùng với xu hướng giảm sinh và tuổi thọ kéo dài, tỉ trọng dân số trong độ tuổi lao động so với tổng số dân ngày càng tăng lên. Những người ở trong độ tuổi này có đầy đủ sức khoẻ và khả năng lao động được gọi là *nguồn lao động*. Đây là bộ phận tích cực và năng động nhất của dân số và là lực lượng quyết định của sự phát triển kinh tế – xã hội.

– Về cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế.

+ Phân tích cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế dựa trên việc phân chia nền kinh tế theo 3 nhóm ngành (còn gọi là khu vực) : khu vực I : Nông – lâm – ngư nghiệp ; khu vực II : Công nghiệp và xây dựng ; khu vực III : Dịch vụ (giao thông – thương mại – thông tin – du lịch...).

+ Phù hợp với xu hướng có tính quy luật chung của nền kinh tế toàn cầu hiện nay là chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tỉ trọng lao động trong các khu vực kinh tế có sự thay đổi, nhất là ở các nước đang phát triển. Song ở các nước này, dân số tập trung đông nhất vẫn ở khu vực I. Ngược lại, ở các nước kinh tế phát triển, tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế ngày càng tăng lên ở khu vực III.

b) Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

– Văn hoá, giáo dục là nhân tố cơ bản trong sự phát triển bền vững, là một thành phần của phúc lợi và là phương tiện để cá nhân nhận được kiến thức. Giáo dục góp phần làm giảm mức sinh và giảm mức tử vong, nâng cao chất lượng dân số.

– Sự chênh lệch về trình độ văn hoá giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển, giữa hai khu vực nông thôn và thành thị trong từng nước còn rất cao. Ở những nơi trình độ học vấn càng cao, sự chênh lệch càng lớn.

GV có thể đưa ra ví dụ cụ thể để chứng minh cho sự chênh lệch này. Tỷ số biết chữ ở Ca-na-đa, Đan Mạch, Phần Lan... là 100%, trong khi chỉ có 40% người dân từ 15 tuổi trở lên ở Băng-la-đet biết chữ, ở Buốc-ki-na Pha-xô là 22%, 48,5% ở Cam-pu-chia, 14,5% ở Ni-giê...

2. Phương pháp dạy học

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở.
- Thảo luận cả lớp.
- Sử dụng kênh hình trong SGK và thiết bị dạy học.

IV – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Mở bài

GV có thể vào bài bằng cách nêu vấn đề : Sự phân chia toàn bộ dân số thành các bộ phận khác nhau theo một số tiêu chí tạo nên cơ cấu dân số. Đây là những đặc trưng biểu thị chất lượng dân số, có liên quan chặt chẽ với quy mô và tốc độ gia tăng dân số. Các loại cơ cấu dân số chủ yếu được sử dụng nhiều trong dân số học là cơ cấu tuổi và giới, cơ cấu dân số theo lao động và trình độ văn hoá.

2. Tổ chức dạy học

a) Gợi ý dạy mục I : Cơ cấu sinh học

– Khi giảng về cơ cấu theo giới, GV đưa ra các con số cụ thể, cho HS nêu ý nghĩa. GV chú ý nhấn mạnh tới khía cạnh xã hội của giới, có thể cho HS thảo luận một ít phút.

– Về cơ cấu dân số theo tuổi :

+ Cho HS quan sát bảng số liệu cơ cấu tuổi của hai nhóm nước, làm rõ được sự tương phản sâu sắc : các nước đang phát triển là thế giới của trẻ em, các nước phát triển thì có nhiều người già.

+ Về tháp tuổi : vì đã có riêng một bài thực hành về phần này nên GV chỉ cần cho HS nhận diện được 3 kiểu tháp tuổi cơ bản.

b) Gợi ý dạy mục II : Cơ cấu xã hội

Để HS trả lời câu hỏi giữa bài về tỉ lệ dân số hoạt động trong khu vực I, GV nên cho HS so sánh với lược đồ gia tăng dân số tự nhiên ở bài trước để giải thích nguyên nhân.

3.Gợi ý trả lời một số câu hỏi

Câu hỏi 2 : Đây là số liệu về quy mô và cơ cấu tuổi của Việt Nam qua 3 thời kì tổng điều tra dân số lần thứ nhất, thứ hai và thứ ba và điều tra biến động dân số 1 – 4 – 2004.

– Về quy mô : tăng đáng kể, từ 1979 đến 1989, trung bình mỗi năm tăng 1,16 triệu người, giai đoạn 1989 – 1999 là 1,2 triệu, giai đoạn 1999 – 2004 là 1,1 triệu.

– Về cơ cấu : dân số trẻ vì tỉ lệ lứa tuổi 0 – 14 cao, tỉ lệ người già thấp <10%.

– Cơ cấu đang có sự thay đổi nhờ thực hiện tốt công tác giảm tỉ lệ sinh.